

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Dự án/Dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư và thuê dịch vụ phục vụ công tác đại tu tổ máy tuabin hơi ST23 PM2.1.
- Thời gian thực hiện dự án: Dự kiến từ tháng 02/2026.
- Tên gói thầu số 4: Cung cấp vật tư tiêu hao phục vụ công tác đại tu ST23 PM2.1.
- Địa điểm cung cấp hàng hóa: Hàng đã được bốc dỡ khỏi phương tiện vận chuyển và giao tại Kho vật tư của Chủ đầu tư, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Thời gian thực hiện gói thầu (được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến ngày nghiệm thu hoàn thành công việc): Trong vòng 60 ngày lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, trong đó, thời gian giao hàng và chứng từ kèm theo đạt yêu cầu là trong vòng 45 ngày lịch kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Stt	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
1.	Bàn chải thau có cán gỗ 7 hàng, Nsx: Thanh Bình. Hoặc tương đương	Cái	40
2.	Bánh chà nhám Scotch-Brite Clean'n Strip XT Ø125x22,23mm. Hoặc tương đương	Viên	30
3.	Bao jumbo (tải 500kg)	Cái	19
4.	Bao tay cao su chịu hóa chất (Axit, Bazo.); Độ dài: 30cm; Được tráng 100% PVC; Được làm từ vật liệu cao su tự nhiên, độ dày 0,42mm, chiều dài 330mm.	Đôi	14
5.	Bạt che thiết bị kích thước 4mx6m, mặt xanh, mặt vàng	Tấm	13
6.	Băng keo điện cao cấp Scotch supper 33+; kích thước 19mmx20m. Hoặc tương đương	Cuộn	28
7.	Bịch ni lông có khóa miệng loại 1kg, NSX: Hoàng Việt. Hoặc tương đương	Kg	3
8.	Bịch ni lông có khóa miệng loại 2 kg, NSX: Hoàng Việt. Hoặc tương đương	Kg	1
9.	Bịch ni lông có khóa miệng loại 3kg dày NSX: Hoàng Việt. Hoặc tương đương	Kg	6,5

Stt	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
10.	Bịch ni lông loại 5kg dày (loại có khóa đầu), NSX: Hoàng Việt. Hoặc tương đương	Kg	7
11.	Bình châm dầu nhớt loại vỏ sắt 250ml (Fine Machine Oiler), Nsx: Kapusi. Hoặc tương đương	Cái	4
12.	Bộ dũa nhỏ 7 chiếc FL-0687 (Loại Asaki AK3899) 6 cái/bộ. Hoặc tương đương	Bộ	3
13.	Bộ quần áo bằng giấy, NSX: Dupont tyvek. Hoặc tương đương	Bộ	59
14.	Bộ ta rô M30x3,5mm DIN352 HSS (3 cái/bộ, NSX: Ruko. Hoặc tương đương	Bộ	1
15.	Bộ ta rô M36x4mm DIN352 HSS (3 cái/bộ), NSX: Ruko. Hoặc tương đương	Bộ	1
16.	Bột chì mã XGSP80 - 60g/hộp, thành phần: Sn63/Pb37, kích thước hạt: 20 - 38 μ m, nhiệt độ nóng chảy: ~ 183oC, Nsx: Mechanic Solder Paste. Hoặc tương đương	Hộp	2
17.	Bột mì trắng, NSX: Vivi. Hoặc tương đương	Kg	30
18.	Cồn công nghiệp	Lít	51
19.	Chai tẩy rửa (Remover) SKC-S, 300gr/400ml, NSX: Magnaflux. Hoặc tương đương	Chai	79
20.	Chai thấm lỏng (Penetrant) SKL-SP2, 300gr/400ml, NSX: Magnaflux. Hoặc tương đương	Chai	19
21.	Chai thuốc hiện (Developer) SKD-S2, 300gr/400ml, NSX: Magnaflux. Hoặc tương đương	Chai	52
22.	Chai thử từ tính loại huỳnh quang 14HF, 300gr/400ml, NSX: Magnaflux. Hoặc tương đương	Chai	37
23.	Chất tẩy rửa thinner, NSX: Sơn Lực hoặc tương đương	Lít	165
24.	Chén cước đồng thau có cán, size 50mm (2 inch), mã sản phẩm: TAC33021, Nsx: Total. Hoặc tương đương	Cái	59
25.	Dầu DO (200 lít/phuy)	Lít	120
26.	Dầu nhả sét RP7 (loại 493ml/chai), NSX: Selleys. Hoặc tương đương	Chai	148
27.	Dây cảnh báo an toàn (100m/cuộn), NSX: An phát. Hoặc tương đương	Cuộn	17
28.	Dây dù bản 1,5cm, NSX: Hoàng Việt. Hoặc tương đương	Mét	210

Stt	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
29.	Đá cắt Sunflex Ø125x22,23x1,6mm, NSX: Sunflex. Hoặc tương đương	Viên	127
30.	Đá cho bộ vệ sinh lỗ Stone Set for 10000. 240 grit, 1-1/8" long stones, 03 viên/bộ, Nsx: Lisle. Hoặc tương đương	Bộ	2
31.	Đá mài giấy nhám Ø125x 12000v/p (độ nhám P180), NSX: NTC. Hoặc tương đương	Viên	51
32.	Đá mài Iprix Ø125x22,23x6,4 mm, NSX: Iprix. Hoặc tương đương	Viên	99
33.	Đồng đỏ Ø40mm	Mét	0,5
34.	Găng tay Comfort Grip Gloves (đa dụng) màu xám cấp độ 3, NSX: 3M. Hoặc tương đương	Đôi	251
35.	Gỗ thông đầu kích thước 100 x100 x1000mm	Thanh	35
36.	Giấy Chipboard (giấy bìa cứng); khổ 1 mét	Mét	100
37.	Giấy nhám cuộn KAJ35 AA-320, 50 yard/cuộn; NSX: Mountain Goat. Hoặc tương đương	Cuộn	3
38.	Giấy nhám cuộn KAJ35 AA-600, kích thước: 8"x50 yard; NSX: Mountain Goat. Hoặc tương đương	Cuộn	3
39.	Hộp oring kit OSAKA 5B2-ABA, hoặc tương đương	Hộp	1
40.	Keo bôi trơn ren gốc dầu SILVER GROOP (MS-TL-SGC), hộp 450g, Nsx: Swagelok. Hoặc tương đương	Hộp	1
41.	Keo chống ăn mòn REINZOPLAST, 80ml/tuýp, NSX: Victor reinz. Hoặc tương đương	Tuýp	5
42.	Keo dán BLUE 100g/tuýp, NSX: HYLOMAR. Hoặc tương đương	Tuýp	23
43.	Keo epoxy hai thành phần Belzona 1211 (E-Metal) để sửa chữa kim loại, 500g/bộ (bao gồm chất nền và chất hóa rắn), Nsx: Belzona Polymerics Limited. Hoặc tương đương	Bộ	1
44.	Keo làm kín mặt ghép Birkosit sealing compound, chịu nhiệt độ đến 900 oC, 1kg/hộp, Nsx: A.I. Schulze. Hoặc tương đương	Hộp	9
45.	Keo bao gồm: + 02 tuýp chứa chất trám PowerPatch (Mỗi tuýp ≈ 50ml. Độ phủ với độ dày 2,5cm ≈33cm) + 04 vôi trộn keo + 02 thanh puTTy 44mm (đặt sét trám vào lỗ thùng) + 08 khăn lau, vệ sinh bề mặt + 01 dây giấy nhám dài 61cm	Bộ	3

Stt	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
	+ 04 thanh công cụ (gỗ) Mã: EPCT-KIT1, Polywater powerpatch. Hoặc tương đương		
46.	Keo silicon Apollo A500 (300g/tuýp), NSX: Apollo. Hoặc tương đương	Tuýp	170
47.	Keo silicone đỏ 650oF (85gram/tuýp, NEW), NSX: X'Traseal. Hoặc tương đương	Tuýp	87
48.	Khâu trang 8822, Mã sản phẩm: BA 1872, NSX: 3M. Hoặc tương đương	Cái	121
49.	Keo Loctite 243; 50ml/lọ. Hoặc tương đương	Lọ	5
50.	Mỡ chống dính Molykote 650°C (1000g/hộp), NSX: Dow Corning. Hoặc tương đương	Hộp	12
51.	Mỡ Molykote P37, 1400 độ C (500g / hộp), NSX: Dow Cornin. Hoặc tương đương	Hộp	10
52.	Mỡ tiếp xúc PENETROX A-13 nhiệt độ -40 đến 175 độ, 4 oz, NSX: BURNDY. Hoặc tương đương	Tuýp	2
53.	Mỡ tra vòng bi LGMT 3/1 (-30/120°) 1kg/hộp, NSX: SKF. Hoặc tương đương	Hộp	13
54.	Mỡ vòng bi LGHP-2/1 150 độ C - Mỡ LGHP2/1 NSX: SKF. Hoặc tương đương	Hộp	15
55.	Mũi khoan hợp kim SG ESS Ø12 mm Model: List 7572P, NSX: Nachi. Hoặc tương đương	Cái	3
56.	Ni lông (Nylon) 2 lớp khổ 1m dày 0,5mm (50m/cuộn), NSX: Hoàng Việt. Hoặc tương đương	Cuộn	1
57.	Ni lông (Nylon) 2 lớp khổ 1m dày 0,5mm (50m/cuộn)	Cuộn	1
58.	Ống nước màu xanh ø 21, nhựa loại mềm	Mét	100
59.	Que hàn LB52 -Ø2,6 mm, NSX: Kobelco. Hoặc tương đương	Kg	20
60.	Que hàn LB52 Ø3,2mm, NSX: Kobelco. Hoặc tương đương	Kg	50
61.	Que hàn Tig 2CM Ø2,4mm, NSX: Kobelco. Hoặc tương đương	Kg	5
62.	Que hàn Tig 316 Ø2,4mm, NSX: Kobelco. Hoặc tương đương	Kg	4
63.	Sơn chịu nhiệt màu bạc Aluminium 600°C (5 lít/thùng), NSX: Seamaster. Hoặc tương đương	Lít	14
64.	Sơn dầu màu đỏ 3L 210 (3 lít/Hộp), NSX: Expo. Hoặc tương đương	Hộp	2

Stt	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
65.	Sơn Epoxy 2 thành phần + dung môi, Mã màu: 0981 Cream, NSX: Jotun. Hoặc tương đương	Kg	15
66.	Sơn 3112, NSX: Expo. Hoặc tương đương	Kg	6
67.	Sơn màu xanh dương 680, NSX: Expo. Hoặc tương đương	Lít	16
68.	Thuốc thử Permatex 80038 Prussian Blue 22ml/tuýp, Nsx: Permatex Inc. Hoặc tương đương	Tuýp	52
69.	Vải cotton trắng (loại tấm, chất liệu thấm nước, thấm dầu tốt)	Kg	17
70.	Vải lau màu (Chất liệu thấm nước, thấm dầu tốt, nguyên trong bó, không vụn rời), NSX: Kim long. Hoặc tương đương	Kg	776
71.	Vải lau trắng (Chất liệu thấm nước, thấm dầu tốt, nguyên trong bó, không vụn rời). NSX: Kim long. Hoặc tương đương	Kg	96
72.	Ván ép 1220x2440x5mm	Tấm	18
73.	Ván ép phủ phim 1200x2000x20 mm, NSX: Tùng Bách. Hoặc tương đương	Tấm	20
74.	Cao su tấm có sợi gia cường ở giữa dày 5mm, khổ 1,2x6 mét	Tấm	2
75.	Cao su tấm chịu dầu, chịu nhiệt 120°C 2mm (khổ 1mx4m), NSX/XX: RUBTECHCO. Hoặc tương đương	Tấm	1
76.	Cao su tấm dày 5mm, khổ 1000x1000mm	Tấm	3
77.	Dây đai inox 201 Stainless Steel mã C20599, bản rộng 5/8" (15,9mm), dày 0,03" (0,76mm), đóng gói cuộn 100 feet (30,5 mét/cuộn), Nsx: BAND-IT. Hoặc tương đương	Cuộn	6
78.	Hạt hút ẩm: Silicagen (Silicagene hút ẩm có chỉ thị màu, Hạt màu xanh, HUMIDRI, 12,5 Kg/thùng)	Thùng	2
79.	Vải may bảo ôn; cuộn khổ 1m x 50m, dày 1mm, HT80, chịu nhiệt độ lên đến 550 °C, NSX: HT. Hoặc tương đương	Cuộn	4
80.	Bao nylon đựng rác (1 cuộn/0,5 Kg), NSX: Đại Hoàng Nguyên hoặc tương đương	Kg	17
81.	Băng keo 2 mặt lớn loại 5 cm (Angel tape), bề dày của băng keo \geq 4mm NSX: Angel. Hoặc tương đương	Cuộn	7
82.	Băng keo hai mặt mỏng chịu nhiệt 9448A, độ dày 0,15mm, kích thước 20mmx50m, NSX: 3M. Hoặc tương đương	Cuộn	1
83.	Băng kín răng ống PTFE (thread sael tape) kích thước: 0,075mmx1/2"x10-20m	Cuộn	20

Stt	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
84.	Bếp cắt acetylen số 3 - 102HC-3 (cắt độ dày 38.1mm), NSX: Koike. Hoặc tương đương	Cái	4
85.	Bếp cắt Plasma Sunshine P80 (bao gồm bếp cắt và chụp bếp cắt, lỗ bếp cắt 1.5mm)	Bộ	2
86.	Bình xịt nhựa loại 500ml (bình tia)	Cái	19
87.	Bộ ta rô bước ren mịn (Hand tap MF DIN 2181) MF 24x2,0mm, Thread: metric fine DIN ISO 13, vật liệu HSS, Nsx: Ruko. Hoặc tương đương	Bộ	1
88.	Bộ ta rô hiệu M10, DIN352 HSSE-Co 5 (3 cái/bộ), NSX: Ruko. Hoặc tương đương	Bộ	1
89.	Bộ ta rô hiệu M14, DIN352 HSSE-Co 5 (3 cái/bộ), NSX: Ruko. Hoặc tương đương	Bộ	1
90.	Bộ ta rô M10x1,5mm, No. 801 (3 mũi/bộ), NSX: SKC. Hoặc tương đương	Bộ	1
91.	Bộ ta rô M18x2,5mm, No. 801 (3 mũi/bộ), NSX: SKC. Hoặc tương đương	Bộ	1
92.	Bút lông dầu lớn	Cây	8
93.	Bút lông dầu PM-04 (màu xanh)	Cây	27
94.	Bút sơn công nghiệp 728, ngòi 2,0mm, màu đỏ, NSX: Marvy. Hoặc tương đương	Cây	10
95.	Bút sơn công nghiệp 728, ngòi 2,0mm, màu trắng, NSX: Marvy. Hoặc tương đương	Cây	27
96.	Bút sơn công nghiệp 728, ngòi 2,0mm, màu vàng NSX: Marvy. Hoặc tương đương	Cây	14
97.	Can nhựa 20 lít	Can	1
98.	Cát xoáy 1000 - 450 gram/hộp, NSX: Cam. Hoặc tương đương	Hộp	2
99.	Cát xoáy 280 - 450 gram/hộp, NSX: Cam. Hoặc tương đương	Hộp	1
100.	Cọ lăn sơn nhỏ 30mm	Cái	1
101.	Cọ sơn 2cm, NSX: Việt Mỹ. Hoặc tương đương	Cái	27
102.	Cọ sơn 5cm, NSX: Việt Mỹ. Hoặc tương đương	Cái	31
103.	Cọ sơn bản 7cm, NSX: Việt Mỹ. Hoặc tương đương	Cái	2
104.	Con lăn sơn 100mm, NSX: Việt Mỹ. Hoặc tương đương	Cái	8
105.	Con lăn sơn 200mm, NSX: Việt Mỹ. Hoặc tương đương	Cái	1
106.	Chén cước inox Ø125x15x22,2mm	Viên	5

Stt	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
107.	Chổi dũa	Cây	2
108.	Chổi than máy mài Ø125, NSX: Bosch. Hoặc tương đương	Bộ	6
109.	Chổi than cho máy mài 125 (chổi than A77NB 5x10x7mm), NSX: Metabo. Hoặc tương đương	Cặp	2
110.	Chổi than máy mài W8-125 NSX: Metabo. Hoặc tương đương	Bộ	2
111.	Chổi than máy mài W9-125 NSX: Metabo. Hoặc tương đương	Bộ	4
112.	Chổi than máy mài Ø100, NSX: Bosch. Hoặc tương đương	Bộ	2
113.	Chuôi vặn mỏ hàn TIG (chuôi ngắn), NSX: Ecopower. Hoặc tương đương	Cái	2
114.	Chụp sứ mỏ hàn TIG (sứ hàn số 7)	Cái	2
115.	Dao cạo sơn cán ngắn có gắn lưỡi hợp kim Mã hàng: 3SD02, Kích thước: 377mm x 120mm x 23mm, NSX: VIỆT MỸ. Hoặc tương đương	Cái	8
116.	Dây chì mềm đo khe hở 0,5mm (0,5kg/cuộn)	Cuộn	2
117.	Dây chì mềm đo khe hở 1,5mm (0,5kg/cuộn)	Cuộn	1
118.	Dây kềm Ø0,5mm	kg	3
119.	Dây kềm Ø2mm	Kg	3
120.	Dây nhựa thắt bó cáp 5x300mm (100 sợi/ bịch)	Bịch	11
121.	Dây nhựa thắt bó cáp 6x400mm (100 sợi/ bịch)	Bịch	13
122.	Dây nhựa thắt bó cáp 8x400mm (100 sợi/ bịch)	Bịch	9
123.	Dung dịch Aceton	Lít	21
124.	Đá cắt Ø100x16x1,6 mm, NSX: Sunflex. Hoặc tương đương	Viên	13
125.	Đá cắt Ø180x22,23x2 mm, NSX: Sunflex. Hoặc tương đương	Viên	30
126.	Đá mài Ø100x15,88x6,4mm NSX: Iprix. Hoặc tương đương	Viên	15
127.	Đá mài Ø180x22,23x6,4mm, NSX: Iprix. Hoặc tương đương	Viên	10
128.	Đá mài trụ, trục Ø3mm (đường kính đá 8mm), NSX: NTC. Hoặc tương đương	Viên	10
129.	Đá mài trụ, trục Ø6mm (đường kính đá 10mm)	Viên	10
130.	Đá mài trụ, trục Ø6mm (đường kính đá 8mm)	Viên	10

Stt	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
131.	Đầu nối gió nhanh 20SH, Nsx: Nitto. Hoặc tương đương	Cái	1
132.	Đầu nối nhanh khí nén 3/8" 30SH+30PH (đầu âm + đầu dương), NSX: Nitto. Hoặc tương đương	Bộ	4
133.	Đĩa cườc Ø50x10xØ6mm; Model: D-39964; NSX: Makita. Hoặc tương đương	Viên	5
134.	Đĩa cườc Ø75x10xØ6mm; Model: D-39986; NSX: Makita. Hoặc tương đương	Viên	5
135.	Đồng đồ Ø12mm	Mét	0,5
136.	Đồng đồ Ø16mm	Mét	0,5
137.	Đồng đồ Ø22mm	Mét	0,5
138.	Đồng đồ Ø25mm	Mét	0,5
139.	Đồng đồ Ø8mm	Mét	0,5
140.	Đuôi chôn bằng nhựa (nhựa cứng) Ø22mm (đầu ty vặn Ø6mm), NSX: Vạn Phúc. Hoặc tương đương	Cái	10
141.	Đuôi chôn thau Ø10mm, NSX: Vạn Phúc. Hoặc tương đương	Cái	5
142.	Đuôi chôn thau Ø15mm, NSX: Vạn Phúc. Hoặc tương đương	Cái	5
143.	Đuôi chôn thau Ø30mm, NSX: Vạn Phúc. Hoặc tương đương	Cái	5
144.	Găng tay cao su mềm chịu dầu, chịu axit Code: RNF15 (Super- Nitrile- RNF 15; SIZE XL), NSX: Rubberex. Hoặc tương đương	Đôi	11
145.	Găng tay da hàn điện EW14, NSX: Everest. Hoặc tương đương	Đôi	4
146.	Găng tay da hàn tig dài loại pro c32W, NSX: Equip Pro. Hoặc tương đương	Đôi	2
147.	Giấy nhám P1000	Tờ	34
148.	Giấy nhám P320	Tờ	22
149.	Giấy nhám P600	Tờ	13
150.	Giấy nhám P800, NSX: RMC. Hoặc tương đương	Tờ	33
151.	Giấy nhám trụ Ø30mm, trục Ø6mm -12000v/p, NSX: Ntc. Hoặc tương đương	Cái	5
152.	Giấy nhám trụ Ø60mm, trục Ø6mm -12000v/p, NSX: Ntc. Hoặc tương đương	Cái	20
153.	Hộp lưới dao 3SD10 (10 lưới/1 hộp)	Hộp	1

Stt	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
154.	Hộp lưỡi dao 3SD20 (10 lưỡi/1 hộp)	Hộp	5
155.	Kem đánh bóng 100g/hộp, NSX: Cana. Hoặc tương đương	Hộp	8
156.	Keo dán Epoxy A-B Aradite 90PH (56,7g/tuýp) hoặc tương đương	Tuýp	7
157.	Keo dán sắt 502 (100ml/hộp)	Bình	5
158.	Keo Dog X-66 (1kg/hộp)	Hộp	3
159.	Kẹp kim hàn Tig Ø2,4mm NSX: Wenzhou hoặc tương đương	Cái	7
160.	Kim hàn Tig Ø2,4mm (hộp 10 cái), NSX: Wenzhou. Hoặc tương đương	Cái	20
161.	Kim may bảo ôn dài 100mm, NSX: TT hoặc tương đương	Cái	2
162.	Kính hàn số 11, NSX: Ecopower hoặc tương đương	Cái	7
163.	Kính trắng bảo hộ Model: King's KY 2223, NSX: King hoặc tương đương	Cái	13
164.	Kính trắng mo hàn 110x50x3,0mm, NSX: Ecopower. Hoặc tương đương	Cái	12
165.	Khay nhựa đựng sơn kích thước 360x285x75mm, model: 40096, Nsx: Tolsen. Hoặc tương đương	Cái	4
166.	Lưỡi cửa sắt tay loại PLERANCE, 12' x 24T hoặc tương đương	Cái	7
167.	Lưỡi doa hợp kim đk 3mm (5 lưỡi/hộp), NSX: Ruko. Hoặc tương đương	Hộp	1
168.	Màu tiếp xúc (prussian Blue 80038, NSX: Parmatex). Hoặc tương đương	Tuýp	2
169.	Mặt nạ mài cắt đội đầu, mã sản phẩm: TSP610, Nsx: Total hoặc tương đương	Cái	4
170.	Mặt nạ phòng độc 6100, Nsx: 3M hoặc tương đương	Cái	1
171.	Nút tai chống ồn Ultra Fit 340, NSX: 3M hoặc tương đương	Cặp	26
172.	Nước rửa chén sunlight 750 ml/chai hoặc tương đương	Chai	16
173.	Nước tẩy rửa DUCK (900ml/chai) hoặc tương đương	Chai	2
174.	Nhám xếp hình trụ 40x25 chôi phi 6	Cái	5
175.	Pin tiêu 1.5V-AA (Panasonic) hoặc tương đương	Cặp	35
176.	Pin vuông 9V ENERGIZER hoặc tương đương	Viên	16

Stt	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
177.	Que hàn điện 308 Ø3,2mm, NSX: Kobelco hoặc tương đương	Kg	2
178.	Que hàn TGS50 Ø2,4mm, NSX: Kobelco hoặc tương đương	Kg	10
179.	Que hàn Tig 308 Ø2,4mm, NSX: Kobelco hoặc tương đương	Kg	2
180.	Sơn lót Epoxy Primer hai thành phần 9400, màu đen (mã màu: 9103), 5 lít/bộ (bao gồm sơn gốc Epoxy 9400A và chất làm cứng Hardener 9400H theo tỉ lệ 4:1), Nsx: Seamaster. Hoặc tương đương	Bộ	2
181.	Sơn phủ EPOXY 2 thành phần, 9300H màu đen + dung môi, Nsx: Seamaster. Hoặc tương đương	Kg	2
182.	Sơn phủ Epoxy Finish hai thành phần 9300, màu xám (mã màu: 9097), 5 lít/bộ (bao gồm sơn gốc Epoxy 9300A và chất làm cứng Hardener 9300H theo tỉ lệ 4:1), Nsx: Seamaster. Hoặc tương đương	Bộ	2
183.	Sơn xám xịt ATM215 (xám), (400ml/chai) hoặc tương đương	Chai	5
184.	Sủi cán dài 3SD10 kích thước: 545mm x 120mm x 23mm	Cây	15
185.	Sủi cán dài 500mm + Hộp dao 10 lưỡi; 3SD10; 545mm x 120mm x 23mm; NSX: Việt Mỹ hoặc tương đương	Bộ	3
186.	Sứ hàn Tig số 7 sử dụng cho mỏ hàn tig WP-27, NSX: Ecopower hoặc tương đương	Cái	5
187.	Tấm (PHIN LỘC) lọc mặt nạ Hàn, Mã: 3M-2097, NSX: 3M hoặc tương đương	Cặp	4
188.	Túi nilong đen bóng, kt: 600x1000mm, loại có quai xách, NSX: Hoàng Việt hoặc tương đương	Kg	5
189.	Thanh ren 8.8 M6x1000mm + Đầu nối thanh ren Inox SUS304 M6	Bộ	6
190.	Thanh ren 8.8 M8x1000mm + đầu nối thanh ren Inox SUS304 M8	Bộ	4
191.	Ủng cao su cao ngang đầu gối chống hóa chất, axit Thùy Dương (Mã sản phẩm: UCS-VN-02, Kích cỡ: 37-45). Hoặc tương đương	Đôi	3
192.	Vít bắn tôn đầu dù đuôi cá, kích thước 4,2x40mm (bịch 1000 con)	Bịch	1

Stt	Danh mục hàng hoá	Đơn vị tính	Số lượng
193.	Vít bắt tôn mạ kẽm nhúng nóng BTEKS 12-14X30HWFS, Đầu vặn lục giác 8, có lưỡi khoan Ø5,5x30mm (bịch 500 con, NSX: Vạn Phúc. Hoặc tương đương	Bịch	2
194.	Vít bắt tôn đầu dù đuôi cá, size M4x30mm (1kg/bịch)	Kg	3
195.	Vít bắt tôn Ø5x30mm (bịch 1 kg), NSX: Vạn Phúc hoặc tương đương	Kg	1
196.	Xô nhựa 15 lit	Cái	2
197.	Xô nhựa tròn 20 lít (có nắp, NSX: Duy Tân hoặc tương đương	Cái	2
198.	Sùi có gắn lưỡi dao loại cán ngắn	Cái	13
199.	Bộ ốc Bulong M10 dài 75mm bao gồm bulong, tán, lông đèn	Bộ	20
200.	Bộ ốc Bulong M8 dài 50mm bao gồm bulong, tán, lông đèn	Bộ	20
201.	Bộ ốc M6 dài 50mm bao gồm bulong, tán, lông đèn	Bộ	20
202.	Bu lông M16x50mm, bao gồm 02 đai ốc + lông đèn khoá, vật liệu SUS316	Bộ	20
203.	Bu lông M16x80mm, bao gồm đai ốc + lông đèn khoá, vật liệu SUS316	Bộ	10

Ghi chú: Nhà thầu cần lưu ý các nội dung sau:

- Đối với các trường hợp quy định "hoặc tương đương" nhà thầu có thể chào loại có tính năng sử dụng tương đương hoặc tốt hơn loại yêu cầu nhưng phải đảm bảo phù hợp với nhu cầu sử dụng của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải cung cấp tài liệu kỹ thuật, bản vẽ và các chứng chỉ cần thiết, có bảng phân tích, so sánh tính tương đương giữa mặt hàng yêu cầu và mặt hàng Nhà thầu chào để chứng minh hàng do Nhà thầu chào đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư.
- Hàng hóa có quy cách tương đương là hàng hóa có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng, các tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với loại hàng hóa đã nêu.

1.3. Các yêu cầu khác

1.3.1. Chất lượng hàng hóa và tiêu chuẩn kỹ thuật:

Nhà thầu phải có văn bản cam kết kèm theo E-HSDT đáp ứng các nội dung sau:

- Hàng mới 100% theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhà sản xuất.
- Hàng hóa được bảo quản theo tiêu chuẩn của Nhà sản xuất.
- Đối với hóa chất, keo còn hạn sử dụng \geq 24 tháng kể từ ngày giao hàng.
- Đối với sơn còn hạn sử dụng \geq 6 tháng kể từ ngày giao hàng.
- Đối với mỡ được sản xuất không quá 12 tháng tính đến ngày giao hàng

- Hàng hóa chào thầu đảm bảo lắp đặt tương thích với hệ thống, thiết bị hiện hữu của Nhà máy điện Phú Mỹ 2.1.

1.3.2. Tính hợp lệ của hàng hoá:

* Về xuất xứ hàng hóa: Nhà thầu chào hàng hóa phải có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng. Xuất xứ được hiểu là Quốc gia (Nước) hoặc nhóm nước hoặc vùng lãnh thổ. Trường hợp nhà thầu chào không có xuất xứ cụ thể E-HSĐT của nhà thầu sẽ không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Mục 3 Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

* Về nhãn hiệu, hãng sản xuất: Trường hợp hàng hóa chào không nêu rõ nhãn hiệu hoặc hãng sản xuất thì hàng hóa đó không đáp ứng yêu cầu theo quy định tại khoản 1 Mục 3 Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá kỹ thuật của E-HSMT.

Tất cả hàng hóa được coi là hợp lệ nếu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Vì vậy, nhà thầu phải nêu rõ hàng hóa được chào hàng do hãng sản xuất nào cung cấp, nguồn gốc xuất xứ của hàng hóa và cam kết cung cấp các chứng từ chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa trong trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký hợp đồng cung cấp chính thức bao gồm:

- Tài liệu, bản vẽ kỹ thuật hoặc hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất.
- Chứng chỉ xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền nước sản xuất/xuất khẩu cấp nếu là hàng nhập khẩu:
 - + *Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) hoặc bản điện tử được phát hành hợp lệ hoặc bản sao y được công chứng bởi cơ quan có thẩm quyền) - áp dụng đối với các hạng mục 40.*
 - + *Bản gốc hoặc bản liên 2 (bản đóng dấu “Copy” của cơ quan có thẩm quyền cấp) hoặc bản điện tử được phát hành hợp lệ hoặc bản sao y được công chứng bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao đóng dấu nhà thầu) - áp dụng đối với các hạng mục còn lại.*
- Chứng chỉ chất lượng (hoặc chứng chỉ khác có giá trị tương đương) do Nhà sản xuất/Văn phòng đại diện của Nhà sản xuất cấp:
 - + *Bản gốc hoặc bản điện tử được phát hành hợp lệ hoặc bản sao y được công chứng bởi cơ quan có thẩm quyền - áp dụng đối với các hạng mục 40.*
 - + *Bản gốc hoặc bản điện tử được phát hành hợp lệ hoặc bản sao y được công chứng bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc bản sao đóng dấu nhà thầu) - áp dụng đối với các hạng mục còn lại.*
- Tờ khai hải quan và bảng liệt kê chi tiết hàng hóa đính kèm, nếu là hàng nhập khẩu (*Bản sao đóng dấu nhà thầu, có thể hiện đầy đủ thông tin số tờ khai.*) – áp dụng đối với tất cả các hạng mục.
- Chứng từ đã nộp thuế nhập khẩu và/hoặc thuế giá trị gia tăng do cơ quan chức năng phát hành (nếu có) nếu là hàng nhập khẩu.
- Giấy bảo hành hàng hóa: *Bản gốc.*

1.3.3. Bảo hành hàng hoá

- Thời gian bảo hành: Tối thiểu 12 tháng kể từ ngày có biên bản nghiệm thu hàng đạt yêu cầu.
- Địa điểm bảo hành: Tại Nhà máy điện Phú Mỹ 2.1, Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Mục 2. Bản vẽ

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây: Không có bản vẽ.